

Bản án số: 29/2024/HNGĐ - ST
Ngày 28/8/2024
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trương Thị Hương;
2/ Huỳnh Thị Thùy Trâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Lý Tường Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu Trung tâm Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi và Điểm cầu thành phần tại Hội trường Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ xét xử sơ thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 87/2024/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Minh S, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2024; các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông S sống chung với nhau từ 1983 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, khi còn trẻ ông S có quan hệ ngoại tình, có con riêng về gây gỗ với bà nhưng lúc đó các con bà còn nhỏ nên bà cố chịu đựng mãi đến nay; thời gian sau này, ông sống ích kỷ, chỉ biết cho bản thân mình, không tôn trọng bà, ông Sơn luôn chửi bới, xúc phạm bà dẫn đến giữa hai người thường xuyên cãi vã. Từ năm 2023 đến nay bà không chịu nổi cuộc sống vợ chồng với ông S nữa nên bà phải qua sống với con trai, để ổn định tinh thần. Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông S.

Trong thời kỳ chung sống với nhau bà với ông S có với nhau 05 chung là Phạm Thị P, sinh ngày 19/6/1985, phạm Minh S, sinh ngày 20/3/1987, Phạm Thị T, sinh ngày 12/12/1990, Phạm Minh T, sinh ngày 13/9/1992 và Phạm Thị Huyền D, sinh ngày 21/02/1998; các con nay đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung;

Về tài sản chung: Bà L Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có.

+ *Bị đơn ông Phạm Minh S trình bày:* Ông thống nhất lời trình bày của bà L, giữa ông và bà L sống chung từ năm 1983 đến nay không đăng ký kết hôn; có năm con chung như bà L trình bày; khi còn trẻ khi đi làm ngoài đường có quan hệ với người phụ nữ khác, có con riêng, đó là chuyện từ mấy chục năm trước mà bà L nhắc cả đời ông, ngày nay thì bà nghe lời con, chửi bới ông nên ông bực và có những hành động không đúng với bà L... từ đó bà L bỏ nhà qua ở với con trai, bỏ mặc ông, ngay cả khi ông bị đau cũng không ai lo cho ông. Nay, bà L yêu cầu ly hôn ông, ông không đồng ý, vì ông già rồi, vợ chồng già phải có nhau, còn hai đứa con chưa lập gia đình cần có cha mẹ lo cùng, bà L cứ ở nhà con trai khi nào muốn về ở với ông thì về chứ ông không có ý kiến gì. Về tài sản chung, bà L không yêu cầu, ông đồng ý; ông và bà L không có nợ ai.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của hai bên đương sự đúng theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L; cho bà L được ly hôn ông Sơn; về con chung; các con đã thành niên; ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung nên không xét; về tài sản chung: Các bên không yêu cầu nên không xét; về nợ chung: Không có. Bà L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử (HDXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Phạm Minh S; cư trú tại: Tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đ.

[1.2] Bị đơn ông Phạm Minh S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Minh S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng không có đăng ký kết hôn. Căn cứ điểm a mục 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: *“Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý và giải quyết theo quy định về Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Do vậy, việc bà L kết hôn với ông S thời điểm năm 1983, xét vợ chồng kết hôn trước thời điểm ngày 03/01/1987 trên cơ sở tự nguyện nên được xác định đây là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, xác nhận về quan hệ hôn nhân giữa bà L với ông S là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà L: Bà L cho rằng, bà sống với ông S không hạnh phúc, trước đây ông Sơn có quan hệ với người phụ nữ khác, có con riêng; sau này, ông sống ích kỷ, chỉ biết cho bản thân mình, không tôn trọng, yêu thương bà. Ông S thừa nhận ông có con riêng với người phụ nữ khác, bà L có chửi bới ông làm ông bực mình nên có những hành động không đúng với bà L, từ đó bà L bỏ nhà qua ở với con trai nhưng ông S không đồng ý ly hôn vì ông đã già, vợ chồng già cần có nhau. HĐXX xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa bà L và ông S không hạnh phúc. Tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình....”*, trong khi đó, ông S, bà L đều thừa nhận, cuộc sống hôn nhân giữa ông, bà không có sự yêu thương, tôn trọng, chia sẻ, chăm sóc nhau, làm cho cuộc sống hôn nhân của ông, bà rơi vào tình trạng nặng nề nên từ đầu năm 2023 đến nay, ông bà phân ai nấy sống, không quan tâm nhau. ông S không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông không có một biện pháp cụ thể nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông, bà đã trở nên trầm trọng, kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà L là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà L và ông S có 05 con chung Phạm Thị P, sinh ngày 19/6/1985, phạm Minh S, sinh ngày 20/3/1987, Phạm Thị T, sinh ngày 12/12/1990, Phạm Minh T, sinh ngày 13/9/1992 và Phạm Thị Huyền D, sinh ngày 21/02/1998; các con đã trưởng thành, khỏe mạnh; ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung nên được HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án. Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi, đã có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ, nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 227, 228, 235, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội, ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 6, 12, 14, 15 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Phạm Minh S

2. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà L và ông S có 05 con chung Phạm Thị P, sinh ngày 19/6/1985, Phạm Minh S, sinh ngày 20/3/1987, Phạm Thị T, sinh ngày 12/12/1990, Phạm Minh T, sinh ngày 13/9/1992 và Phạm Thị Huyền D, sinh ngày 21/02/1998; các con đã trưởng thành, khỏe mạnh. Ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung nên được HĐXX không xem xét.

3. Về tài sản chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, nên HĐXX không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định.

6. Về quyền kháng cáo: Bà L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/8/2024); ông S vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đ;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- UBND phường P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Vân

Các thành viên của Hội đồng xét xử:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Nơi nhận:

THẨM

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;

TÒA

- VKSND huyện Mộ Đức;

- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;

- Các đương sự;

- UBND xã Đức Phong;

- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Thị Bích Vân

